



Ảnh hưởng của các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đến sự hài lòng của doanh nghiệp về môi trường kinh doanh: Nghiên cứu tại Phú Thọ

Hồ Chí Dũng^{1,*}, Nguyễn Hoài Long², Đinh Vân Oanh²,
Phạm Thị Kim Thanh², Trần Việt Dũng³

*Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội,
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

²*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 207 Giải Phóng, Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam*

³*Đại học Quốc Gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 17 tháng 8 năm 2018

Chỉnh sửa ngày 20 tháng 9 năm 2018; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 9 năm 2018

Tóm tắt: Tại Việt Nam, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index - PCI) được sử dụng để đánh giá sự hấp dẫn của địa phương đối với nhà đầu tư. Tuy nhiên, đến nay chưa có nghiên cứu trong nước nào đánh giá mức độ hài lòng của nhà đầu tư đối với các yếu tố cấu thành PCI có liên quan như thế nào đến môi trường kinh doanh của tỉnh. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phát hiện ảnh hưởng của các yếu tố cấu thành PCI đến sự hài lòng của doanh nghiệp về môi trường kinh doanh của địa phương. Thông qua khảo sát được thực hiện tại tỉnh Phú Thọ, nghiên cứu đã chỉ ra: (1) Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với các yếu tố cấu thành PCI; (2) Ảnh hưởng của mức độ hài lòng đối với từng thang đo thành phần của mỗi yếu tố cấu thành PCI đến sự hài lòng chung về chính yếu tố cấu thành đó; (3) Ảnh hưởng của các yếu tố cấu thành PCI đến sự hài lòng của nhà đầu tư về môi trường kinh doanh. Sau phần nghiên cứu định lượng, nghiên cứu định tính với việc thu thập dữ liệu bằng phương pháp phỏng vấn sâu cá nhân các nhà đầu tư được thực hiện nhằm tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện mức độ hài lòng của doanh nghiệp và PCI của một địa phương.

Từ khóa: Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Phú Thọ, sự hài lòng.

1. Đặt vấn đề

Chỉ số PCI được xây dựng và thực hiện đo lường, đánh giá bởi Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). PCI là chỉ số đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh,

thành của Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế và xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp dân doanh. PCI được xác định bằng cách đo lường giá trị của 10 nhóm yếu tố: gia nhập thị trường; tiếp cận đất đai, mặt bằng kinh doanh; chi phí thời gian; chi phí không chính thức; tính minh bạch; cạnh tranh bình đẳng; tính năng động; thiết chế pháp lý và an ninh trật tự; đào tạo lao động; dịch vụ hỗ trợ thông qua các chỉ tiêu định

* Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-915342886.

Email: dzungho@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4170>

lượng. Người ta cho rằng PCI càng cao thì sức hấp dẫn của tỉnh đối với các nhà đầu tư càng lớn. Vấn đề đặt ra là liệu một địa phương có chỉ số PCI thấp có hoàn toàn đồng nghĩa với việc địa phương đó kém hấp dẫn đối với nhà đầu tư không? Thực tế cho thấy, đối với nhà đầu tư (đặc biệt khi nhà đầu tư là các doanh nghiệp trong tỉnh), vì nhiều lý do khác nhau mà họ có ý định chỉ đầu tư tại một địa bàn cụ thể và ít có ý định chuyển địa điểm đầu tư. Khi đó, quyết định đầu tư tại địa phương của họ chịu ảnh hưởng nhiều bởi sự hài lòng của họ đối với môi trường kinh doanh của tỉnh. Chính vì lẽ đó, với việc sử dụng các thang đo tâm lý, nghiên cứu này được thực hiện nhằm:

- Đánh giá mức độ hài lòng của nhà đầu tư đối với các yếu tố cấu thành PCI;
- Đo lường sự ảnh hưởng của các yếu tố cấu thành PCI đến sự hài lòng của nhà đầu tư;
- Tìm kiếm giải pháp nhằm nâng cao mức độ hài lòng của nhà đầu tư đối với các yếu tố cấu thành PCI.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Năng lực cạnh tranh của địa phương

Năng lực cạnh tranh là mối quan tâm thường trực của chính quyền và lãnh đạo các cấp, từ trung ương đến tỉnh hay thành phố. Năng lực cạnh tranh của địa phương được hiểu là khả năng của địa phương trong việc thu hút khách hàng. Khách hàng địa phương gồm các nhóm chính sau: các nhà đầu tư, du khách, người lao động và thị trường xuất khẩu. Trong đó, các nhà đầu tư - doanh nghiệp mang theo vốn, công nghệ, tinh thần khởi nghiệp, kinh nghiệm kinh doanh... đến địa phương và kinh doanh tại địa phương giúp mang lại việc làm, thu nhập cho người dân; góp phần vào giá trị sản phẩm địa phương (GDP) và tăng thu ngân sách; giúp giảm thất nghiệp và các tệ nạn xã hội; nâng cao khả năng khai thác các nguồn lực hiện có của địa phương...

Michael Porter (1990) đã đưa ra khái niệm và mô hình đo lường năng lực cạnh tranh quốc gia, sau đó được điều chỉnh và áp dụng trong

đánh giá năng lực cạnh tranh của các địa phương, có thể là một vùng lãnh thổ, một quốc gia, tỉnh hoặc thành phố [1]. Theo đó, năng lực cạnh tranh của địa phương được đánh giá bởi các yếu tố và sự phối hợp của các yếu tố: (1) Mức độ cạnh tranh/hợp tác giữa các doanh nghiệp; (2) Dung lượng thị trường địa phương thể hiện thông qua quy mô và cơ cấu nhu cầu của địa phương - phản ánh mức độ hấp dẫn về cơ hội kinh doanh tại địa phương; (3) Trình độ lành nghề của nhân công thể hiện thông qua số lượng và chất lượng lực lượng lao động của địa phương; (4) Các ngành công nghiệp phụ trợ phản ánh khả năng đảm bảo các yếu tố đầu vào và dịch vụ phục vụ kinh doanh cho các doanh nghiệp; và (5) Chính quyền địa phương: thể hiện thông qua các hoạt động của chính quyền hướng tới tạo dựng, duy trì và phát triển các nguồn lực của địa phương và phối hợp các yếu tố tạo dựng lợi thế cạnh tranh.

Theo một cách tiếp cận khác của Ngân hàng Thế giới (WB), lợi thế cạnh tranh của quốc gia hay địa phương gồm ba nhóm yếu tố sau [2]:

- Các lợi thế tự nhiên: Thể hiện bởi các yếu tố tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, quy mô địa phương - các yếu tố phản ánh nguồn lực nội tại của địa phương.

- Năng lực cạnh tranh vĩ mô: Thể hiện bởi hạ tầng xã hội, thể chế chính trị và chất lượng chính sách vĩ mô - các yếu tố phản ánh khả năng quản lý và chi phối của chính quyền đến môi trường địa phương và khai thác nguồn lực.

- Năng lực cạnh tranh vi mô: Thể hiện bởi mức độ tinh thông trong chiến lược và hoạt động của doanh nghiệp, trình độ phát triển của ngành, chất lượng môi trường kinh doanh của quốc gia (địa phương) - các yếu tố phản ánh mức hấp dẫn của ngành kinh doanh.

Một mô hình khác đánh giá năng lực cạnh tranh cấp địa phương là bộ chỉ số PCI do VCCI Việt Nam hợp tác với Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (US-Aid) xây dựng. PCI được dùng để đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành của Việt Nam về chất lượng điều hành trong việc xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp dân doanh [3]. PCI được công bố thí điểm lần đầu

tiên vào năm 2005 gồm 8 chỉ số thành phần, mỗi chỉ số thành phần lý giải sự khác biệt về phát triển kinh tế giữa các tỉnh, thành phố của Việt Nam, theo đó đã có 47 tỉnh, thành phố của Việt Nam được xếp hạng và đánh giá. Từ năm 2006 trở đi, tất cả các tỉnh thành của Việt Nam đều được đưa vào bảng xếp hạng, đồng thời các chỉ số thành phần cũng được tăng cường thêm. Qua một số lần điều chỉnh, kể từ năm 2013, bộ chỉ số PCI gồm tất cả 10 chỉ số thành phần, theo đó, một tỉnh xếp hạng năng lực cạnh tranh cao tức là được các doanh nghiệp dân doanh hoạt động trên địa bàn tỉnh đánh giá cao so với tỉnh thành khác [4]. Mười chỉ số này gồm:

1. Chi phí gia nhập thị trường thấp;
2. Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận đất đai và có mặt bằng kinh doanh ổn định;
3. Môi trường kinh doanh công khai minh bạch, doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận công bằng các thông tin cần cho kinh doanh và các văn bản pháp luật cần thiết;
4. Thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính và thanh tra kiểm tra hạn chế nhất (chi phí thời gian);
5. Chi phí không chính thức ở mức tối thiểu;
6. Cạnh tranh bình đẳng - chỉ số thành phần mới;
7. Lãnh đạo tỉnh năng động và tiên phong;
8. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp do khu vực nhà nước và tư nhân cung cấp;
9. Có chính sách đào tạo lao động tốt;
10. Hệ thống pháp luật và tư pháp để giải quyết tranh chấp công bằng và hiệu quả.

Cho đến nay, PCI được sử dụng khá nhiều trong các nghiên cứu về môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Đậu Anh Tuấn (2015), sử dụng kết quả điều tra PCI ở các doanh nghiệp nước ngoài trong năm 2013 và 2014 để đánh giá môi trường đầu tư kinh doanh chung của Việt Nam [5]. Một số nghiên cứu khác phân tích năng lực cạnh tranh trong thu hút đầu tư của các tỉnh như Bắc Ninh, Kiên Giang, Hà Giang, Quảng Trị... sử dụng kết quả điều tra chỉ số PCI [6-10]. PCI cũng được sử dụng để phát triển thương hiệu thành phố trong nghiên cứu của Đỗ Việt Hồng (2017) với tình huống của thành phố Đà Nẵng [11].

2.2. Chỉ số PCI dưới góc nhìn marketing địa phương

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đứng dưới góc nhìn marketing địa phương để nghiên cứu và tìm ra giải pháp nâng cao tính cạnh tranh và sự hấp dẫn của địa phương đối với khách hàng mục tiêu là các doanh nghiệp. “Marketing địa phương là những nỗ lực làm tăng giá trị của địa phương so với các thị trường cạnh tranh nhằm tạo ra ảnh hưởng tích cực đến hành vi của công chúng của địa phương thông qua việc tạo ra ‘cung’ có giá trị bền vững và cao hơn so với cạnh tranh. Hoạt động này thường do các hãng xúc tiến thuộc chính quyền và các tác nhân tư nhân tiến hành” [12].

Có thể nói, cách tiếp cận marketing địa phương đồng thời mang đặc điểm của cách tiếp cận marketing (định hướng khách hàng) và cách tiếp cận chiến lược. Marketing địa phương nhấn mạnh yếu tố môi trường và sử dụng đồng bộ các nguồn lực của địa phương nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Theo đó, PCI là công cụ phù hợp để thực hiện nghiên cứu về năng lực cạnh tranh của tỉnh thông qua đánh giá của doanh nghiệp ở góc nhìn marketing địa phương vì những lý do sau đây: *Thứ nhất*, chỉ số PCI khuyến khích chính quyền các tỉnh cải thiện chất lượng công tác điều hành bằng cách chuẩn hóa điểm số xung quanh các thực tiễn điều hành kinh tế tốt sẵn có tại Việt Nam mà không dựa trên các tiêu chuẩn điều hành kinh tế lý tưởng nhưng khó đạt được. *Thứ hai*, bằng cách loại trừ ảnh hưởng của các điều kiện truyền thống ban đầu (các yếu tố cơ bản đóng góp vào tăng trưởng kinh tế trong một tỉnh và gần như không thể thay đổi trong ngắn hạn như vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, quy mô của thị trường và nguồn nhân lực), chỉ số PCI giúp xác định và hướng vào các thực tiễn điều hành kinh tế tốt có thể đạt được ở cấp tỉnh. *Thứ ba*, bằng cách so sánh đối chiếu giữa các thực tiễn điều hành với kết quả phát triển kinh tế, chỉ số PCI giúp lượng hóa tầm quan trọng của các thực tiễn điều hành kinh tế tốt đối với thu hút đầu tư và tăng trưởng. *Và cuối cùng*, các chỉ tiêu cấu thành chỉ số PCI được thiết kế theo hướng dễ hành động, đây là những chỉ tiêu cụ thể cho

phép các cán bộ công chức của tỉnh đưa ra các mục tiêu phấn đấu và theo dõi được sự tiến bộ trong thực hiện. Các chỉ tiêu này cũng rất thực chất vì được doanh nghiệp nhìn nhận và đánh giá là các chính sách then chốt đối với sự thành công của công việc kinh doanh.

Theo cách tiếp cận này, việc điều tra, đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng mục tiêu (trong trường hợp này là các doanh nghiệp) đối với từng yếu tố cấu thành PCI sẽ giúp đưa ra các giải pháp cụ thể và có ý nghĩa giúp địa phương nâng cao được năng lực cạnh tranh và trở nên hấp dẫn hơn đối với các doanh nghiệp. Như lập luận của tác giả Hoàng Thanh Vân (2015), bằng việc nhìn nhận PCI dưới ánh sáng của lý thuyết marketing địa phương, các tỉnh thành có thể có cơ sở và công cụ để hoạch định chính sách thu hút đầu tư dài hạn [13].

Quy trình và cách thức nghiên cứu được thực hiện trong tình huống tỉnh Phú Thọ được mô tả chi tiết ở mục tiếp theo dưới đây.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Bảng hỏi được phát triển dựa trên nghiên cứu lý thuyết về cạnh tranh địa phương và bộ câu hỏi đo lường PCI của VCCI. Một cuộc nghiên cứu định lượng sơ bộ với mẫu nghiên cứu gồm 30 lãnh đạo doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã được thực hiện nhằm chuẩn hóa thang đo và hoàn thiện bảng hỏi. Nghiên cứu định lượng chính thức được thực hiện vào tháng 5/2018 với mẫu nghiên cứu gồm 350 lãnh đạo doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Kết quả khảo sát sau khi loại bỏ những phiếu không hợp lệ còn lại 324 phiếu. Toàn bộ dữ liệu khảo sát được mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 22. Theo đó, tất cả các biến được tính giá trị trung bình (mean) để xem xét thực trạng đánh giá của doanh nghiệp về sự hài lòng đối với môi trường kinh doanh của tỉnh Phú Thọ và các yếu tố cấu thành PCI. Nếu mean nằm trong khoảng từ 1 đến 1,8 tương đương rất kém, từ 1,8 đến 2,6 tương đương kém, từ 2,6 đến 3,4 tương đương trung bình, từ 3,4 đến 4,2 tương đương khá tốt, từ 4,2 đến 5 tương đương rất tốt. Kết quả chạy Bootstrap với độ tin cậy 95% được sử dụng để

đánh giá khả năng suy diễn kết quả cho tổng thể của bộ dữ liệu. Các biến độc lập của từng yếu tố được sử dụng để đánh giá mức độ tương quan giữa các biến số và loại bỏ các biến không phù hợp trước khi phân tích mô hình hồi quy. Phân tích hồi quy được sử dụng để đánh giá: (1) Mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đối với mức độ hài lòng chung đối với từng yếu tố cấu thành PCI và (2) ảnh hưởng của mức độ hài lòng đối với từng yếu tố cấu thành PCI đến mức độ hài lòng của doanh nghiệp về môi trường đầu tư tại Phú Thọ.

Kết quả phân tích dữ liệu giúp phát hiện ra các vấn đề liên quan đến sự hài lòng của các nhà đầu tư về các yếu tố cấu thành PCI. Tiếp sau đó, một cuộc phỏng vấn sâu cá nhân gồm 8 doanh nhân kinh doanh trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được thực hiện nhằm phát hiện ra nguyên nhân và tìm kiếm giải pháp cải thiện sự hài lòng của doanh nghiệp đối với môi trường kinh doanh tại địa bàn này.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đánh giá của doanh nghiệp về môi trường kinh doanh của tỉnh Phú Thọ

Đánh giá chung của doanh nghiệp đối với môi trường kinh doanh tại tỉnh Phú Thọ ở mức 3,76 tương đương với mức khá. Tỷ lệ khách hàng hài lòng với môi trường kinh doanh tại đây chiếm tới 70,6% cho thấy số lượng doanh nghiệp hài lòng với môi trường kinh doanh là khá nhiều. Đây có thể xem là một tín hiệu đáng khích lệ đối với bộ máy quản lý nhà nước của tỉnh Phú Thọ, đồng thời phản ánh sự nỗ lực của tỉnh đã thu được kết quả rõ rệt. Kết quả của sự hài lòng này làm cho tỷ lệ các doanh nghiệp xác nhận chắc chắn sẽ mở rộng quy mô kinh doanh tại tỉnh Phú Thọ đạt mức cao (82,3%).

3.2. Đánh giá của doanh nghiệp về yếu tố “gia nhập thị trường”

Đánh giá chung của các doanh nghiệp về yếu tố gia nhập thị trường: Hầu hết các doanh nghiệp đều khá hài lòng với việc tiếp cận gia

nhập thị trường tại tỉnh Phú Thọ, tất cả các tiêu chí đều được đánh giá ở mức khá. Kết quả phân tích hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng về yếu tố “gia nhập thị trường” của Phú Thọ (sau khi đã loại bỏ các biến không phù hợp với mô hình) như sau:

Mức độ hài lòng về yếu tố “gia nhập thị trường” = $0,907 + 0,21 * C1.1 + 0,3 * C1.3 + 0,268 * C1.5$

Như vậy, mức độ hài lòng về yếu tố “gia nhập thị trường” chịu tác động chính bởi 3 biến:

- C1.1 - Dễ tiếp cận với hồ sơ, biểu mẫu, thủ tục đăng ký kinh doanh (đăng ký mới và thay đổi)
- C1.3 - Cán bộ ở bộ phận đăng ký kinh doanh am hiểu nghiệp vụ
- C1.5 - Máy tính và hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ tốt cho bộ phận đăng ký kinh doanh và doanh nghiệp đến làm thủ tục

3.3. Đánh giá của doanh nghiệp về yếu tố “tiếp cận đất đai, mặt bằng kinh doanh”

Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với các chỉ tiêu “Quy trình, thủ tục giải quyết hồ sơ đất đai hợp lý”, “Giá đất, khung giá đất phù hợp với sự thay đổi giá thị trường” và “Doanh nghiệp ngoài quốc doanh không gặp cản trở về tiếp cận đất đai, mặt bằng kinh doanh” ở mức trung bình. Chính vì vậy, tỉnh cần ưu tiên cải thiện những vấn đề này. Những yếu tố khác được doanh nghiệp đánh giá ở mức khá. Kết quả phân tích hồi quy các chỉ tiêu ảnh hưởng đến sự hài lòng về yếu tố “tiếp cận đất đai, mặt bằng kinh doanh” của Phú Thọ như sau:

Mức độ hài lòng về yếu tố “tiếp cận đất đai, mặt bằng kinh doanh” = $-0,156 + 0,271 * C2.2 + 0,351 * C2.3 + 0,397 * C2.6$

Trong đó:

C2.2 - Các thông tin dữ liệu về đất đai được công khai

C2.3 - Doanh nghiệp hài lòng với quy trình, thủ tục giải quyết hồ sơ đất đai

C2.6 - Doanh nghiệp ngoài quốc doanh không gặp trở ngại về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh

3.4. Đánh giá của doanh nghiệp về yếu tố “chi phí thời gian”

Doanh nghiệp đánh giá về “Thủ tục giấy tờ đơn giản” và “Doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất hồ sơ” ở mức trung bình. Các chỉ tiêu còn lại được doanh nghiệp đánh giá ở mức khá. Kết quả phân tích hồi quy các chỉ tiêu ảnh hưởng đến sự hài lòng về yếu tố “chi phí thời gian” của Phú Thọ như sau:

Mức độ hài lòng về yếu tố “chi phí thời gian” = $0,127 + 0,224 * C3.1 + 0,365 * C3.3 + 0,16 * C3.4 + 0,209 * C3.5$

Trong đó:

C3.1 - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính hướng dẫn chi tiết, đầy đủ, nhiệt tình

C3.3 - Doanh nghiệp không cần phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục

C3.4 - Thủ tục giấy tờ đơn giản

C3.5 - Thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định

3.5. Đánh giá của doanh nghiệp về yếu tố “chi phí không chính thức”

Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với với tất cả các biến thuộc yếu tố “chi phí không chính thức” đều chỉ ở mức trung bình cho thấy chi phí không chính thức vẫn còn là vấn đề khá nan giải tại Phú Thọ. Kết quả phân tích hồi quy các chỉ tiêu ảnh hưởng đến sự hài lòng về yếu tố “chi phí không chính thức” của Phú Thọ như sau:

Mức độ hài lòng về yếu tố “chi phí không chính thức” = $1,249 + 0,145 * C4.1 + 0,514 * C4.4$

Trong đó:

C4.1 - Các doanh nghiệp trong ngành thường không phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức

C 4.4 - Kết quả đấu thầu không phụ thuộc vào tiền hoa hồng

Tuy nhiên, mô hình hồi quy này có $R^2 = 0,357$ có nghĩa các biến phục độc lập chỉ giải thích được 35,7% bởi các biến phụ thuộc. Như vậy, có thể còn có những yếu tố khác nữa ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của doanh nghiệp về yếu tố “chi phí không chính thức”.

3.6. Đánh giá của doanh nghiệp về yếu tố “tính minh bạch”

Ngoại trừ chỉ tiêu “Các thông tin về kế hoạch đầu tư ngân sách cung cấp đủ chi tiết cho các doanh nghiệp muốn tiếp cận” được doanh nghiệp đánh giá ở mức cận khá hài lòng, còn lại tất cả các chỉ tiêu thuộc nhóm yếu tố “tính minh bạch” đều được doanh nghiệp đánh giá là khá hài lòng. Kết quả phân tích hồi quy các chỉ tiêu ảnh hưởng đến sự hài lòng về yếu tố “tính minh bạch” của Phú Thọ như sau:

Mức độ hài lòng về yếu tố “tính minh bạch” = $0,245 + 0,172 \cdot C5.1 + 0,167 \cdot C5.3 + 0,18 \cdot C5.4 + 0,389 \cdot C5.6$

Trong đó:

C5.1 - Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận tài liệu liên quan đến quy hoạch phát triển của Phú Thọ (quy hoạch đất đai, quy hoạch phát triển vùng, các quy định liên quan đến quy hoạch phát triển...)

C5.3 - Thông tin mời thầu được công khai

C5.4 - Các khoản phí, lệ phí được công khai

C5.6 - Tinh Phú Thọ tôn trọng ý kiến của các hiệp hội doanh nghiệp khi xây dựng chính sách, quy định của tỉnh

Như vậy, yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng về “tính minh bạch” của các doanh nghiệp là đánh giá về sự tôn trọng của tỉnh đối với các ý kiến của các hiệp hội khi xây dựng các chính sách, quy định.

3.7. Đánh giá của doanh nghiệp về yếu tố “cạnh tranh bình đẳng”

Mức độ hài lòng về các chỉ tiêu thuộc yếu tố “cạnh tranh bình đẳng” đều ở mức yếu hoặc trung bình. Điều này cho thấy, số đông các doanh nghiệp cho rằng tồn tại sự phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, giữa các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước, giữa các doanh nghiệp có mức đóng góp khác nhau cho địa phương.

Kết quả phân tích hồi quy các chỉ tiêu ảnh hưởng đến sự hài lòng về yếu tố “cạnh tranh bình đẳng” của Phú Thọ như sau:

Mức độ hài lòng về yếu tố “cạnh tranh bình đẳng” = $1,401 + 0,108 \cdot C6.2 + 0,388 \cdot C6.3 + 0,201 \cdot C6.5$

Trong đó:

C6.2 - Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau được đối xử bình đẳng

C6.3 - Các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh được đối xử bình đẳng

C6.5 - Các doanh nghiệp đóng góp ít hay nhiều cho địa phương đều được đối xử bình đẳng

Như vậy, đánh giá của doanh nghiệp về mức độ hài lòng đối với sự bình đẳng trong cạnh tranh của Phú Thọ chịu tác động mạnh nhất bởi hai yếu tố là sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh và giữa các doanh nghiệp có mức đóng góp khác nhau cho địa phương.

3.8. Đánh giá của doanh nghiệp về yếu tố “tính năng động”

Tín hiệu đáng mừng là hầu hết các yếu tố phản ánh sự hài lòng của doanh nghiệp đối với “tính năng động” của tỉnh Phú Thọ được đánh giá ở mức khá (ngoại trừ yếu tố giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp được đánh giá ở mức cận khá). Chính vì vậy, tỉnh cần tăng cường hiệu quả hoạt động giải quyết khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp. Kết quả phân tích hồi quy các chỉ tiêu ảnh hưởng đến sự hài lòng về yếu tố “tính năng động” của Phú Thọ như sau:

Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với yếu tố “tính năng động” = $0,198 + 0,26 \cdot C7.3 + 0,199 \cdot C7.5 + 0,189 \cdot C7.6 + 0,302 \cdot C7.7$

Trong đó:

C7.3 - Chính quyền và các cơ quan quản lý của tỉnh Phú Thọ năng động, sáng tạo trong giải quyết những vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến doanh nghiệp

C7.5 - Có những chủ trương, chính sách đúng đắn của lãnh đạo tỉnh được thực hiện tốt ở cấp huyện, thị xã

C7.6 - Khi quy định của Trung ương chưa rõ ràng, tỉnh Phú Thọ vẫn cố gắng giải quyết các vấn đề phát sinh một cách sáng tạo

C7.7 - Khi nhận được phản ánh về những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước của Phú Thọ đã giải quyết kịp thời

3.9. Đánh giá của doanh nghiệp về yếu tố “thiết chế pháp lý và an ninh trật tự”

Kết quả cho thấy tất cả các chỉ tiêu thuộc yếu tố “thiết chế pháp lý và an ninh trật tự” của Phú Thọ đều được các doanh nghiệp khá hài lòng. Điều này cũng phản ánh môi trường pháp luật và an ninh của Phú Thọ khá tốt. Kết quả phân tích hồi quy các chỉ tiêu ảnh hưởng đến sự hài lòng về yếu tố “thiết chế pháp lý và an ninh trật tự” của Phú Thọ như sau:

Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với yếu tố “thiết chế pháp lý và an ninh trật tự” = 0,902 - 0,163*C8.1 + 0,215*C8.2 + 0,421*C8.8 + 0,301*C8.9

Trong đó:

C8.1 - Doanh nghiệp tin tưởng hệ thống pháp luật tại Phú Thọ sẽ đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp

C8.2 - Hệ thống pháp luật tạo điều kiện cho doanh nghiệp tố cáo những cán bộ những nhiều

C8.8 - An ninh trật tự tại Phú Thọ rất tốt

C8.9 - Cơ quan công an hỗ trợ tốt cho doanh nghiệp trong trường hợp xảy ra mất cắp

Hệ số hồi quy của biến “Doanh nghiệp tin tưởng hệ thống pháp luật của Phú Thọ sẽ đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp” mang dấu (-) chứng tỏ có mối quan hệ nghịch chiều với mức độ hài lòng của doanh nghiệp về “thiết chế pháp lý và an ninh trật tự”. Điều này có thể được lý giải là khi doanh nghiệp càng tin tưởng vào hệ thống luật pháp thì kỳ vọng của họ vào hệ thống này càng lớn và khi kỳ vọng càng lớn, họ càng khó hài lòng với yếu tố này (nghiên cứu này sử dụng thang đo tâm lý). Mức độ hài lòng của doanh nghiệp về “thiết chế pháp lý và an ninh trật tự” chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của tình hình an ninh trật tự và sự hỗ trợ của lực lượng an ninh trong trường trường hợp xảy ra mất cắp.

3.10. Đánh giá của doanh nghiệp về yếu tố “đào tạo lao động”

Ngoại trừ chỉ tiêu “Doanh nghiệp dễ dàng tuyển dụng nhân sự trình độ cao tại Phú Thọ” chỉ đạt mức trung bình, tất cả các chỉ tiêu còn lại thuộc yếu tố “đào tạo lao động” đều đạt mức khá. Điều này cho thấy Phú Thọ còn bị hạn chế về nguồn nhân lực trình độ cao và chất lượng đào tạo nhân lực chất lượng cao. Kết quả phân tích hồi quy các chỉ tiêu ảnh hưởng đến sự hài lòng về yếu tố “đào tạo lao động” của Phú Thọ như sau:

Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với yếu tố “đào tạo lao động” = 0,174 + 0,225*C9.2 + 0,22*C9.3 + 0,435*C9.4 + 0,078*C9.5

Trong đó:

C9.2 - Giáo dục dạy nghề tại tỉnh Phú Thọ có chất lượng tốt

C9.3 - Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp

C9.4 - Doanh nghiệp dễ dàng tuyển dụng công nhân, lao động phổ thông

C9.5 - Doanh nghiệp dễ dàng tuyển dụng nhân sự trình độ cao

Biến “Doanh nghiệp dễ dàng tuyển dụng công nhân, lao động phổ thông” có hệ số hồi quy cao nhất cho thấy sự hài lòng của doanh nghiệp đối với yếu tố “đào tạo lao động” chịu ảnh hưởng lớn nhất bởi sự dễ dàng tuyển dụng công nhân, lao động phổ thông. Điều này phần nào phản ánh doanh nghiệp tại Phú Thọ quan tâm nhiều đến lực lượng công nhân và lao động phổ thông tại địa phương.

3.11. Đánh giá của doanh nghiệp về yếu tố “dịch vụ hỗ trợ”

Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với ba dịch vụ hỗ trợ về thông tin thị trường, hỗ trợ xúc tiến thương mại và hỗ trợ công nghệ ở mức trung bình. Các dịch vụ hỗ trợ tư vấn về pháp luật, tuyển dụng và giới thiệu việc làm và hỗ trợ đào tạo về quản lý doanh nghiệp được các doanh nghiệp đánh giá ở mức khá. Kết quả phân tích hồi quy các chỉ tiêu ảnh hưởng đến sự hài lòng về yếu tố “dịch vụ hỗ trợ” của Phú Thọ như sau:

Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với yếu tố “dịch vụ hỗ trợ” = $0,28 + 0,175 * C_{10.1} + 0,182 * C_{10.2} + 0,175 * C_{10.4} + 0,395 * C_{10.6}$

Trong đó:

C10.1 - Doanh nghiệp hài lòng với dịch vụ hỗ trợ về thông tin thị trường trên địa bàn tỉnh

C10.2 - Doanh nghiệp hài lòng với dịch vụ hỗ trợ tư vấn về pháp luật trên địa bàn tỉnh

C10.4 - Doanh nghiệp hài lòng với dịch vụ hỗ trợ xúc tiến kinh doanh (tìm kiếm đối tác kinh doanh, xúc tiến thương mại, triển lãm...) của tỉnh

C10.6 - Doanh nghiệp hài lòng với dịch vụ hỗ trợ về đào tạo về quản lý doanh nghiệp (kế toán, tài chính, quản trị kinh doanh...) của tỉnh
Như vậy, dịch vụ hỗ trợ đào tạo về quản lý doanh nghiệp có tác động mạnh nhất đến mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với yếu tố “dịch vụ hỗ trợ”.

3.12. Ảnh hưởng của các yếu tố cấu thành PCI đến sự hài lòng của doanh nghiệp đối với môi trường kinh doanh tại Phú Thọ

Kết quả phân tích hồi quy về ảnh hưởng chung của các yếu tố cấu thành PCI đến sự hài lòng của doanh nghiệp đối với môi trường kinh doanh tại Phú Thọ cho thấy có 5 yếu tố không phù hợp với mô hình hồi quy bao gồm:

- Mức độ hài lòng về sự thuận tiện khi tiếp cận đất đai, mặt bằng kinh doanh tại Phú Thọ
- Mức độ hài lòng đối với sự tiêu hao thời gian để giải quyết các thủ tục hành chính ở Phú Thọ
- Mức độ hài lòng đối với khoản chi phí không chính thức ở Phú Thọ
- Mức độ hài lòng đối với việc công khai về thông tin đối với doanh nghiệp tại Phú Thọ
- Mức độ hài lòng đối với sự bình đẳng trong đối xử của tỉnh với các doanh nghiệp tại Phú Thọ

Kết quả phỏng vấn sâu các doanh nghiệp cho thấy: Các doanh nghiệp cho rằng, những yếu tố trên tồn tại phổ biến và họ chấp nhận sự tồn tại đó như là điều hiển nhiên hoặc cho rằng không thể thay đổi được. Như vậy, các yếu tố

này không phải không ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đối với môi trường kinh doanh, mà sự thay đổi của các yếu tố này có thể tác động đột biến đến sự hài lòng của doanh nghiệp đối với môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, để khẳng định một cách chính xác vấn đề này thì cần có những nghiên cứu chuyên sâu hơn.

Sau khi loại bỏ 5 yếu tố không phù hợp với mô hình, kết quả phân tích mô hình hồi quy như sau:

Sự hài lòng đối với môi trường kinh doanh của Phú Thọ = $-0,188 + 0,14 * \text{Sự hài lòng đối với hoạt động đăng ký kinh doanh} + 0,15 * \text{Sự hài lòng đối với sự năng động của các cơ quan nhà nước} + 0,295 * \text{Sự hài lòng đối với môi trường pháp luật của Phú Thọ} + 0,247 * \text{Sự hài lòng đối với lực lượng lao động} + 0,235 * \text{Sự hài lòng đối với các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp}$

Mô hình có $R^2 = 0,555$ nghĩa là các biến độc lập mức độ hài lòng đối với hoạt động đăng ký kinh doanh, mức độ hài lòng đối với sự năng động của các cơ quan nhà nước, mức độ hài lòng đối với môi trường luật pháp, mức độ hài lòng đối với lực lượng lao động và mức độ hài lòng đối với dịch vụ hỗ trợ giải thích được 55,5% sự biến thiên của mức độ hài lòng đối với môi trường kinh doanh tại Phú Thọ. Trong đó, ba yếu tố có tác động mạnh nhất đến mức độ hài lòng đối với môi trường kinh doanh tại Phú Thọ là yếu tố môi trường luật pháp, lực lượng lao động và dịch vụ hỗ trợ.

4. Kiến nghị

Kết quả nghiên cứu gợi ý một số vấn đề mà tỉnh Phú Thọ cần tập trung cải thiện nhằm nâng cao mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với môi trường kinh doanh của tỉnh như sau:

✓ Tập trung tạo sự thuận lợi cho việc tiếp cận hồ sơ, biểu mẫu, thủ tục đăng ký kinh doanh; nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của nhân viên đăng ký kinh doanh và hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động đăng ký kinh doanh.

✓ Chú trọng cải thiện quy trình, thủ tục giải quyết hồ sơ đất đai và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp ngoài quốc doanh tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh. Ngoài ra, chính quyền tỉnh cũng cần lưu ý tăng cường công khai thông tin dữ liệu về đất đai và điều chỉnh khung giá đất cho phù hợp với tình hình thị trường.

✓ Tìm kiếm các giải pháp nhằm: (1) Giảm việc doanh nghiệp phải đi lại nhiều lần để giải quyết thủ tục hành chính bằng cách đơn giản hóa thủ tục hành chính; tuyên truyền rộng rãi về thủ tục hành chính và tăng cường hướng dẫn doanh nghiệp về thủ tục hành chính; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nộp hồ sơ thủ tục hành chính (nên khai thác triệt để công nghệ thông tin để doanh nghiệp có thể tiếp cận chuẩn bị hồ sơ và nộp hồ sơ thủ tục hành chính qua mạng Internet); giải quyết nhanh và dứt điểm thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. (2) Rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ thông qua cải tiến thủ tục, quy trình xét duyệt hồ sơ; nâng cao năng lực và trách nhiệm của cán bộ công chức, lấy kết quả công việc làm thước đo mức độ hoàn thành nhiệm vụ của công chức.

✓ Tìm mọi giải pháp nhằm giảm chi phí không chính thức cho doanh nghiệp. Đặc biệt lưu ý tình trạng chi phí không chính thức trong đấu thầu thông qua nghiên cứu kỹ các quy định, quy trình thủ tục trong đấu thầu, phát hiện các kẽ hở và tìm kiếm các giải pháp để giảm thiểu tiêu cực của hoạt động này.

✓ Chú trọng việc tiếp thu ý kiến của các hiệp hội thông qua tăng cường kênh tiếp nhận ý kiến của các hiệp hội; tăng cường trao đổi, giải thích về các quy định, chính sách của tỉnh.

✓ Chú ý tạo sự tin cậy của doanh nghiệp về sự đối xử công bằng giữa các doanh nghiệp. Để làm được điều này, một mặt Phú Thọ cần nghiên cứu sâu hơn về các nguyên nhân mà doanh nghiệp cho rằng tồn tại sự không bình đẳng trong chính sách và thực hiện chính sách đối với các doanh nghiệp, từ đó điều chỉnh các hoạt động của tỉnh cho phù hợp. Mặt khác, Phú Thọ cũng cần tuyên truyền cho các doanh nghiệp thấu hiểu về các chính sách và sự đối xử của tỉnh đối với các doanh nghiệp. Sự bình

đẳng giữa các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh có tác động mạnh nhất đến sự hài lòng của doanh nghiệp về bình đẳng trong cạnh tranh. Do đó, tỉnh cần đặc biệt lưu ý tạo sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, đồng thời tuyên truyền cho doanh nghiệp nhận thức đúng đắn về vấn đề này.

✓ Chú ý đến hoạt động tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp thông qua thiết lập cơ chế và kênh thông tin để tiếp nhận những phản ánh về khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, đồng thời xử lý, giải quyết những vướng mắc này một cách kịp thời.

✓ Tập trung tăng cường đảm bảo an ninh trật tự tại địa bàn; tăng cường chất lượng hoạt động điều tra, xử lý và hỗ trợ doanh nghiệp trong trường hợp xảy ra mất cắp; tuyên truyền để doanh nghiệp hiểu đúng và có kỳ vọng hợp lý đối với hệ thống pháp luật của Phú Thọ trong việc đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp.

✓ Tập trung tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tuyển dụng công nhân và lao động phổ thông. Để làm được điều này, tỉnh cần chú trọng công tác đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề, tăng cường tuyên truyền cho lực lượng lao động của địa phương và định hướng họ lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp trên địa bàn. Ngoài ra, tỉnh cũng cần lưu ý tăng cường chất lượng hoạt động dạy nghề và đào tạo lực lượng lao động đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trên địa bàn.

✓ Chú ý nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ về thông tin thị trường, hỗ trợ xúc tiến thương mại và hỗ trợ công nghệ cho các doanh nghiệp, trong đó cần ưu tiên nhiều cho hoạt động nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ đào tạo về quản lý doanh nghiệp thông qua mở các lớp đào tạo ngắn hạn, cung cấp các tài liệu hướng dẫn, đào tạo về các nghiệp vụ quản lý trong doanh nghiệp.

5. Kết luận

Trong quá trình thu hút đầu tư của các doanh nghiệp trong tỉnh, chính quyền địa phương Phú Thọ đã đạt được một số thành tựu

nhất định. Một số yếu tố đạt mức độ hài lòng khá như gia nhập thị trường; tính năng động; thiết chế pháp lý và an ninh trật tự. Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều yếu tố có mức độ hài lòng trung bình hoặc dưới trung bình như: quy trình, thủ tục giải quyết hồ sơ đất đai; giá đất, khung giá đất phù hợp với sự thay đổi giá thị trường; doanh nghiệp ngoài quốc doanh không gặp cản trở về tiếp cận đất đai, mặt bằng kinh doanh; thủ tục giấy tờ đơn giản, doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất hồ sơ... Như vậy, có thể thấy rằng tình vẫn cần nỗ lực nhiều hơn nữa để cải thiện mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với các yếu tố cấu thành PCI (đặc biệt là các yếu tố có mức độ hài lòng dưới trung bình). Nghiên cứu cũng đã chỉ ra mức độ hài lòng của các chỉ tiêu thuộc yếu tố cấu thành PCI đến chính sự hài lòng về chính yếu tố đó và ảnh hưởng của mức độ hài lòng của đối với từng yếu tố cấu thành PCI tới mức độ hài lòng về môi trường đầu tư tại Phú Thọ. Kết hợp với kết quả phỏng vấn sâu các doanh nghiệp, nhóm tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao mức độ hài lòng của nhà đầu tư đối với các yếu tố cấu thành PCI cho tỉnh Phú Thọ.

Lời cảm ơn

Nhóm tác giả cảm ơn Đại học Quốc Gia Hà Nội (VNU) đã hỗ trợ tài chính để thực hiện nghiên cứu này theo đề tài số QG.15.39.

Tài liệu tham khảo

- [1] Michael E.Porter, “The Competitive Advantage of Nations”, New York Press, 1990.
- [2] Bộ GTVT, Dự án VIE 01/025-2004 Nâng cao Năng lực cạnh tranh Quốc gia, NXB Giao thông Vận tải, 2004.
- [3] Edmund Malesky, Desky, Đậu Anh Tuấn, Phạm Ngọc Thạch, Lê Thanh Lan, Nguyễn Ngọc Hà, Nguyễn Lê Hằng, Nguyễn Thị Thu, “Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2015: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp”, PCI Vietnam, 2015.
- [4] Nhóm nghiên cứu PCI, “Báo cáo PCI năm 2013”, PCIVietnam. URL: <http://pcivietnam.org/anh-pham/bao-cao-pci-2013/>
- [5] Đậu Anh Tuấn, “Môi trường đầu tư kinh doanh qua góc nhìn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong các cuộc điều tra chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh”, Kỷ yếu Diễn đàn Kinh tế mùa Xuân 2015, 2015.
- [6] Nguyễn Tiến Lâm, “Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, nghiên cứu trường hợp tỉnh Phú Thọ”, Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, 2013.
- [7] Khổng Văn Thắng, “Phân tích các chỉ số năng lực cạnh tranh thành phần năm 2013 nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh chung: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Bắc Ninh”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Quảng Bình, 3(1), 2014.
- [8] Nguyễn Hồng Sơn, Phạm Sỹ An, “Thu hút các nguồn vốn để phát triển tỉnh Hà Giang”, Tạp chí Khoa học: Kinh tế và Kinh doanh - ĐHQGHN, 27(3), (2016).
- [9] Nguyễn Quốc Huy, “Giải pháp cải thiện chỉ số Chỉ phí không chính thức nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Quảng Trị”, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Huế, 2018.
- [10] Đinh Hồ Ngọc Hạnh, “Phân tích năng lực cạnh tranh: Nghiên cứu so sánh tỉnh Kiên Giang và các tỉnh lân cận nhằm nâng cao năng lực thu hút đầu tư”, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2017.
- [11] Đỗ Viào tư”, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2017.ng và các tỉnh lân cận nhằm nâng cao năng lực thu hút đầu tư mức độ hài lòng của đối với từng yế Đại học Kinh tế Đà Nẵng, 2017.
- [12] Fulbright, “Marketing đthạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2017.ng và các tỉnh lân cận nhằm nâng cao năng lực
- [13] Hoàng Thanh Vân, “Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nhìn từ góc độ marketing địa phương”, Hội thảo quốc tế Việt Nam học năm 2015 (lần thứ 4), Tiểu ban Kinh tế, 2015.

The Effects of Provincial Competitiveness Index (PCI) Components on Private Enterprise Satisfaction with Local Business Environment: The Case of Phu Tho Province

Ho Chi Dung¹, Nguyen Hoai Long², Dinh Van Oanh²,
Pham Thi Kim Thanh², Tran Viet Dung³

¹VNU University of Economics and Business,

144 Xuan Thuy Str., Cau Giay Dist., Hanoi, Vietnam

²National Economics University, 207 Giai Phong Str., Hai Ba Trung Dist., Hanoi, Vietnam

³Vietnam National University, Hanoi, 144 Xuan Thuy Str., Cau Giay Dist., Hanoi, Vietnam

Abstract: The Provincial Competitiveness Index (PCI) is used to assess the local attractiveness to investors in Vietnam. However, studies on how the assessment of investors including private enterprises on the components of PCI relates to their satisfaction with local business environment are still sparse. Therefore, this study was conducted to investigate the effect of private enterprise satisfaction with PCI components on their satisfaction with the local business environment. Through the survey carried out in Phu Tho, the results showed: (1) the level of private firm satisfaction with PCI components; (2) the effect of satisfaction with each PCI component variable on the overall satisfaction with that factor; (3) the effect of satisfaction with PCI components on private firm satisfaction with local business environment. Following the quantitative research, qualitative research by in-depth interviews with individual investors was conducted to find out the causes and suggestion for some solutions to improve the level of business satisfaction and PCI of a province.

Keywords: Provincial competitive advantage, PCI, Phu Tho, satisfaction.